

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHANG MINH GROUP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/GKM-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khang Minh Group thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

- Mã chứng khoán: GKM
- Địa chỉ: KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.32002988
- Fax: 024.22207181 - Website: <https://khangminhgroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2023 tại đường dẫn: <https://khangminhgroup.com/quan-he-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2023

- Văn bản giải trình chênh lệch giữa Doanh thu và lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với cùng kỳ.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐẶNG VIỆT LÊ



CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho Quý 2 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6- 20

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ-Lý, tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		408.952.994.695	381.224.864.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.990.928.435	52.552.027.931
1. Tiền	111		24.990.928.435	52.552.027.931
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.782.126.486	258.957.567.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	181.078.172.034	195.246.304.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03b	37.211.624.907	41.427.940.844
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.770.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	103.722.329.545	22.283.322.481
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	38.825.965.021	51.889.286.458
1. Hàng tồn kho	141		38.825.965.021	51.889.286.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.353.974.753	17.825.982.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	3.517.414.573	2.101.348.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.958.145.832	7.736.275.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	7.878.414.348	7.988.357.963
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		241.245.920.616	253.018.267.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90.247.500.000	90.247.500.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		90.000.000.000	90.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	247.500.000	247.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		120.980.057.285	127.092.170.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	112.766.555.278	118.383.648.614
- Nguyên giá	222		175.900.995.713	174.719.177.531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.134.440.435)	(56.335.528.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	7.844.903.539	8.319.534.703
- Nguyên giá	225		9.492.623.273	9.492.623.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.647.719.734)	(1.173.088.570)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	368.598.468	388.987.500
- Nguyên giá	228		547.560.000	507.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(178.961.532)	(118.012.500)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	182.609.781	1.555.332.755
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		182.609.781	1.555.332.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2.200.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.200.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.635.753.550	31.123.263.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	27.635.753.550	31.123.263.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		650.198.915.311	634.243.131.212
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		317.235.804.623	303.374.356.339

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

I. Nợ ngắn hạn	310		232.087.050.540	209.682.715.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	54.262.608.944	45.794.038.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12b	13.743.713.049	4.847.929.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	16.486.079.473	16.190.419.007
4. Phải trả người lao động	314		1.582.554.392	3.335.330.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.165.548.476	1.979.201.915
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.785.330.266	2.004.726.950
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	141.061.215.940	135.531.068.322
II. Nợ dài hạn	330		85.148.754.083	93.691.640.659
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	85.148.754.083	93.691.640.659
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	332.963.110.688	330.868.774.873
I. Vốn chủ sở hữu	410		332.963.110.688	330.868.774.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.952.400.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.952.400.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.466.059.091	8.556.059.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.803.586.079	61.349.924.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.324.191.762	43.289.165.864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.479.394.317	18.060.758.487
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.741.065.518	22.823.791.431
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		650.198.915.311	634.243.131.212

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Hoàng Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Văn Tùng



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
				2023	2022	2023	2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	159.720.567.977	68.111.319.660	205.028.005.848	118.467.980.905
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.720.567.977	68.111.319.660	205.028.005.848	118.467.980.905
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	138.395.084.985	46.292.012.671	173.965.090.951	84.945.492.867
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.325.482.992	21.819.306.989	31.062.914.897	33.522.488.038
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.141.422.852	4.500.197.482	7.136.224.961	4.501.572.283
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	8.781.427.906	5.612.739.424	15.414.971.705	10.684.324.667
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.145.912.754	5.612.739.424	14.779.456.553	10.684.324.667
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	3.475.436.204	6.132.387.593	8.333.836.216	8.392.791.006
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	6.837.234.642	3.356.886.398	9.434.822.531	5.931.553.968
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.372.807.092	11.217.491.056	5.015.509.406	13.015.390.680
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	3.011	453	3.011	23.989.158
12.	Chi phí khác	32	VI.06	669.558.937	302.203.406	1.001.306.987	349.612.672
13.	Lợi nhuận khác	40		(669.555.926)	(302.202.953)	(1.001.303.976)	(325.623.514)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.703.251.166	10.915.288.103	4.014.205.430	12.689.767.166
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	2.523.598.462	2.143.181.701	2.592.624.165	2.607.875.968
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.179.652.704	8.772.106.402	1.421.581.265	10.081.891.198
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.258.180.079	8.781.188.516	1.479.394.317	10.065.143.889
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(78.527.375)	(9.082.114)	(57.813.052)	16.747.309
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	86	369	56	423
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	86	369	56	423

Người lập biểu



Hoàng Thị Hải Yên

Kế toán trưởng



Lê Văn Tùng

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250.989.833.581	110.261.009.420
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(157.030.779.495)	(158.237.910.200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.424.197.086)	(7.093.381.215)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.168.970.011)	(8.945.200.570)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.704.018.585)	(446.396.165)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.129.858.444	24.657.419.573
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(97.481.677.671)	(30.323.505.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.689.950.823)	(70.127.964.954)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.222.378.182)	(1.776.434.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.770.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		800.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161.463	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.192.216.719)	(3.776.434.962)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			14.700.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		127.448.884.660	146.555.333.712
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.383.594.614)	(97.434.248.448)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(744.222.000)	(732.204.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(678.931.954)	63.088.881.264
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(27.561.099.496)	(10.815.518.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.552.027.931	65.078.252.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		24.990.928.435	54.262.733.710

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Hoàng Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Văn Tùng

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, Kinh Doanh vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là Kinh doanh các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, cho thuê xưởng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2023
- Công ty CP đá thạch anh Khang Minh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	99,64%
- Công ty CP Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	51,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ-Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Tiền mặt	21.942.147.545	52.378.046.625
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.048.780.890	173.981.306
Cộng	<u>24.990.928.435</u>	<u>52.552.027.931</u>

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2023			01/01/2023		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			2.200.000.000			3.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư HG			1.200.000.000			2.000.000.000
Công ty cp công nghệ internet Chiếc Ô xanh			1.000.000.000			1.000.000.000
Cộng			2.200.000.000			3.000.000.000

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2023	01/01/2023
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	181.078.172.034	195.246.304.311
<i>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	37.211.624.907	41.427.940.844
Tổng	218.289.796.941	236.674.245.155

04. Các khoản phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	103.722.329.545		22.283.322.481	
- Tạm ứng	16.960.000.000		15.760.000.000	
- Phải thu khác	86.762.329.545		6.523.322.481	
<i>b. Dài hạn</i>	247.500.000		247.500.000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.500.000		247.500.000	
Cộng	103.969.829.545		22.530.822.481	

05. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.319.876.361		9.423.696.817	
- Hàng hoá	10.148.938.347		1.544.234.655	
- Thành phẩm	8.811.834.288		40.881.725.832	
- Công cụ, dụng cụ	545.316.025		39.629.154	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	38.825.965.021		51.889.286.458	

06. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
-XDCB dở dang khác	182.609.781	1.555.332.755
Cộng	182.609.781	1.555.332.755

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư 01/01/2023	83.853.802.763	76.094.719.955	10.897.227.272	694.778.845	3.178.648.696	174.719.177.531
- Mua trong kỳ		1.181.818.182				1.181.818.182
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 30/06/2023	83.853.802.763	77.276.538.137	10.897.227.272	694.778.845	3.178.648.696	175.900.995.713
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2023	28.465.218.940	21.380.244.127	4.776.468.191	318.309.566	1.395.288.093	56.335.528.917
- Khấu hao trong kỳ	2.475.676.606	3.542.774.100	583.349.772	51.298.410	145.812.630	6.798.911.518
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 30/06/2023	30.940.895.546	24.923.018.227	5.359.817.963	369.607.976	1.541.100.723	63.134.440.435
III. Giá trị còn lại	52.912.907.217	52.353.519.910	5.537.409.309	325.170.869	1.637.547.973	112.766.555.278
1. Tại ngày 01/01/2023	55.388.583.823	54.714.475.828	6.120.759.081	376.469.279	1.783.360.603	118.383.648.614
2. Tại ngày 30/06/2023	52.912.907.217	52.353.519.910	5.537.409.309	325.170.869	1.637.547.973	112.766.555.278

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	9.492.623.273	9.492.623.273
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm		
- Tăng khác		
- Giảm khác		
<i>Số dư 30/06/2023</i>	9.492.623.273	9.492.623.273
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	1.173.088.570	1.173.088.570
- Khấu hao trong kỳ	474.631.164	474.631.164
- Tăng khác		
- Giảm khác		
<i>Số dư 30/06/2023</i>	1.647.719.734	1.647.719.734
III. Giá trị còn lại		
	7.844.903.539	7.844.903.539
<i>1. Tại ngày 01/01/2023</i>	8.319.534.703	8.319.534.703
<i>2. Tại ngày 30/06/2023</i>	7.844.903.539	7.844.903.539

09. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	507.000.000	507.000.000
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm		
- Tăng khác	40.560.000	40.560.000
- Giảm khác		
<i>Số dư 30/06/2023</i>	507.000.000	547.560.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư 01/01/2023</i>	118.012.500	118.012.500
- Khấu hao trong kỳ	60.949.032	60.949.032
- Tăng khác		
- Tăng do hợp nhất Công ty con		
- Thanh lý, nhượng bán		
<i>Số dư 30/06/2023</i>	178.961.532	178.961.532
III. Giá trị còn lại		
	328.038.468	368.598.468
<i>1. Tại ngày 01/01/2023</i>	388.987.500	388.987.500
<i>2. Tại ngày 30/06/2023</i>	328.038.468	368.598.468

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	3.517.414.573	2.101.348.356
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0	90.000.000
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.517.414.573	2.011.348.356
b. Dài hạn	27.635.753.550	31.123.263.611
- Chi phí trả trước dài hạn	27.635.753.550	31.123.263.611
Cộng	31.153.168.123	33.224.611.967

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023		Số trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	141.061.215.940	141.061.215.940	130.520.927.373	124.990.779.755	135.531.068.322	135.531.068.322
- Vay ngân hàng	141.061.215.940	141.061.215.940	130.520.927.373	124.990.779.755	135.531.068.322	135.531.068.322
+ Ngân hàng Vietbank	39.999.999.997	39.999.999.997	10.000.000.000	3	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng BIDV	19.327.263.778	19.327.263.778	21.329.263.778	20.477.079.490	18.475.079.490	18.475.079.490
+ ngân hàng VPBank	81.733.952.165	81.733.952.165	99.191.663.595	91.613.700.262	74.155.988.832	74.155.988.832
+ Ngân hàng MSB	0	0	0	12.900.000.000	12.900.000.000	12.900.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	85.148.754.083	85.148.754.083	0	8.542.886.576	93.691.640.659	93.691.640.659
- Vay ngân hàng	39.948.754.083	39.948.754.083	0	4.742.886.576	44.691.640.659	44.691.640.659
+ Vay dài hạn ngân hàng Agribank	0	0				0
+ Vay Ngân hàng VIB	386.041.676	386.041.676	0	45.416.664	431.458.340	431.458.340
+ Vay Công ty cho thuê tài chính	5.539.522.000	5.539.522.000	0	744.222.000	6.283.744.000	6.283.744.000
+ Vay ngân hàng hợp tác	976.750.000	976.750.000	0	120.000.000	1.096.750.000	1.096.750.000
+ Ngân hàng MB	9.439.044.000	9.439.044.000	0	1.348.420.000	10.787.464.000	10.787.464.000
+ ngân hàng VPBank	23.607.396.407	23.607.396.407	0	2.484.827.912	26.092.224.319	26.092.224.319
- Trái phiếu	45.200.000.000	45.200.000.000	0	3.800.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	226.209.970.023	226.209.970.023	130.520.927.373	133.533.666.331	229.222.708.981	229.222.708.981

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	54.262.608.944	54.262.608.944	45.794.038.998	45.794.038.998
b. Người mua trả tiền trước	13.743.713.049	13.743.713.049	4.847.929.690	4.847.929.690
Cộng	68.006.321.993	68.006.321.993	50.641.968.688	50.641.968.688

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		4.584.658.577	20.812.663.460	20.567.872.761		4.829.449.276
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		25.863.184	516.814	26.379.998		0
- Thuế nhập khẩu			2.012.864	2.012.864		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.851.885	11.301.351.086	2.595.476.050	2.704.018.585		11.189.956.666
- Thuế thu nhập cá nhân		264.203.517	81.819.282	58.642.605		287.380.194
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.985.506.078	-	276.199.812	4.157.388	7.878.414.348	164.950.694
- Phí, lệ phí và các khoản khác		14.342.643	13.060.000	13.060.000		14.342.643
Cộng	7.988.357.963	16.190.419.007	23.781.748.282	23.376.144.201	7.878.414.348	16.486.079.473

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	2.785.330.266	2.004.726.950
- Kinh phí công đoàn	1.261.122.858	1.162.151.730
- Bảo hiểm xã hội	1.331.548.370	777.672.040
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.659.038	64.903.180
b. Dài hạn		
Cộng	2.785.330.266	2.004.726.950

15. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	43.289.165.864	7.923.741.310	297.907.966.265
Tăng vốn trong năm trước				14.700.000.000	14.700.000.000
Lãi trong năm trước			18.060.758.487		18.060.758.487
Tăng khác				200.050.121	200.050.121
Giảm vốn trong năm trước					
Phân phối lợi nhuận năm trước					
Giảm khác					
Số dư ngày 31/12/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	61.349.924.351	22.823.791.431	330.868.774.873
Số dư ngày 01/01/2023					
Tăng vốn trong năm nay					0
Lãi trong năm nay			1.479.394.317	-82.725.913	1.396.668.404
Tăng khác	23.813.400.000				23.813.400.000
Giảm vốn trong năm nay		90.000.000			90.000.000
Phân phối lợi nhuận			23.025.732.589		23.025.732.589
Giảm khác					0
Số dư ngày 30/06/2023	261.952.400.000	8.466.059.091	39.803.586.079	22.741.065.518	332.963.110.688

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	28.030.640.000	10,70%	25.482.400.000	10,70%
- CTCP chứng khoán APG	52.048.700.000	19,87%	47.317.000.000	19,87%
- Cổ đông khác	181.873.060.000	69,43%	165.339.600.000	69,43%
Cộng	261.952.400.000	100%	238.139.000.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	238.139.000.000	238.139.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	23.813.400.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	261.952.400.000	238.139.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.813.400.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này		

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.195.240	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.195.240	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	26.195.240	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.195.240	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	26.195.240	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	205.028.005.848	118.467.980.905
Cộng	205.028.005.848	118.467.980.905

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2022
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	173.965.090.951	84.945.492.867
Cộng	173.965.090.951	84.945.492.867

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.136.224.961	4.501.572.283
Cộng	7.136.224.961	4.501.572.283

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2022
- Lãi tiền vay	14.779.456.553	10.684.324.667
- Chi phí tài chính khác	635.515.152	0
Cộng	15.414.971.705	10.684.324.667

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2022
- Thu nhập khác	3.011	23.989.158
Cộng	3.011	23.989.158

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2022
- Chi phí khác	1.001.306.987	349.612.672
Cộng	1.001.306.987	349.612.672

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	9.434.822.531	5.931.553.968
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	8.333.836.216	8.392.791.006
Cộng	17.768.658.747	14.324.344.974

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.592.624.165	2.607.875.968
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Thuế TNDN hoãn lại	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN kỳ này	2.592.624.165	2.607.875.968

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.479.394.317	10.065.143.889
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.479.394.317	10.065.143.889
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26.195.240	23.813.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	56	423*

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.004.461.922	61.051.947.116
- Chi phí nhân công	12.919.259.407	22.736.999.046
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.235.517.578	6.707.219.445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.495.796.106	9.945.609.437
- Chi phí khác bằng tiền	9.209.737.485	2.185.971.922
Cộng	110.864.772.498	102.627.746.966

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ-Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tiền lương, thưởng, phụ cấp.	869.087.700	903.716.425
Cộng	869.087.700	903.716.425

Người lập biểu

Hoàng Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Văn Tùng

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê